KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BHA)

CTCP Thủy điện Bắc Hà

Ngày 29/12/2023	14,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	**2.3%**	**16.9%**

DT thuần *2023*
308 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼61.0| -16.5%

LN thuần *2023*
112 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼52.0| -31.9%

LN sau thuế *2023*
108 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.0| -30.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
60.5%
YoY: +/-▼ 6.9%

ROE *2023*
12.6%
YoY: +/-▼ 7.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,247 - 17,356
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	970
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	1,663
P/E	8.8

Cơ cấu sở hữu

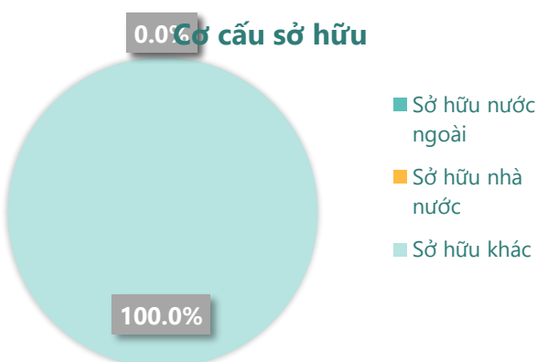

Cơ cấu cổ đông

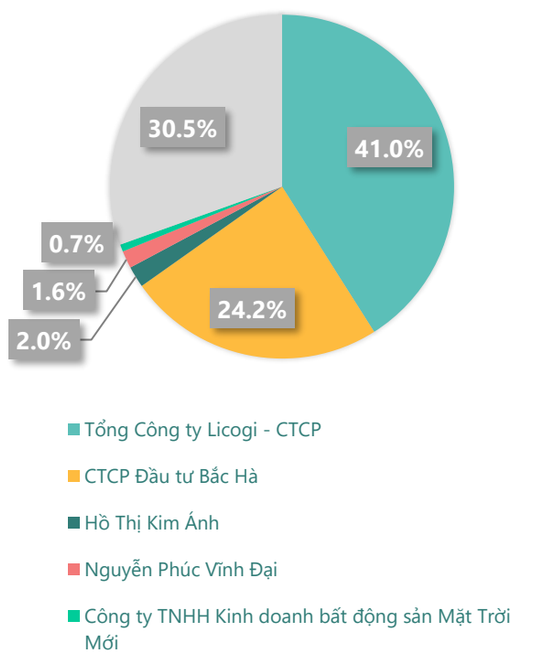

Lịch sử giá

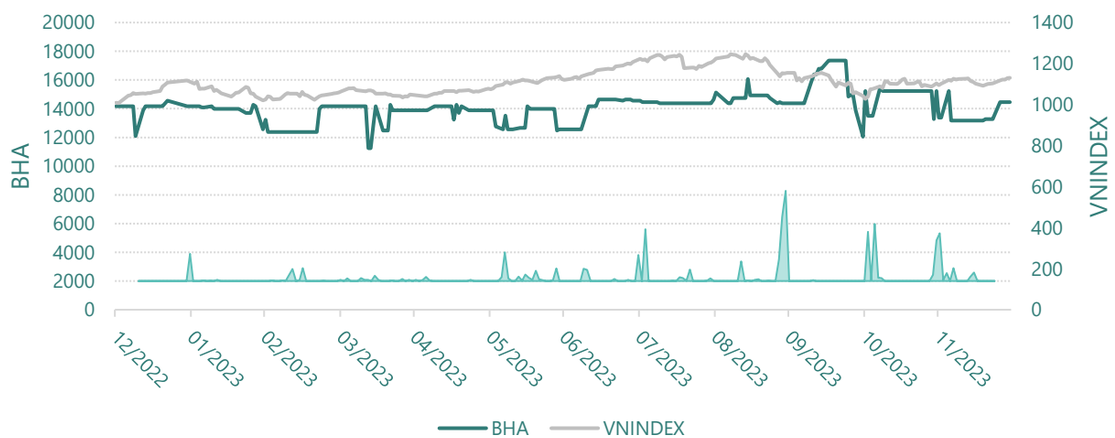

Năm **2023**, **BHA** ghi nhận doanh thu thuần **307.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **107.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.5%** và **giảm 30.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

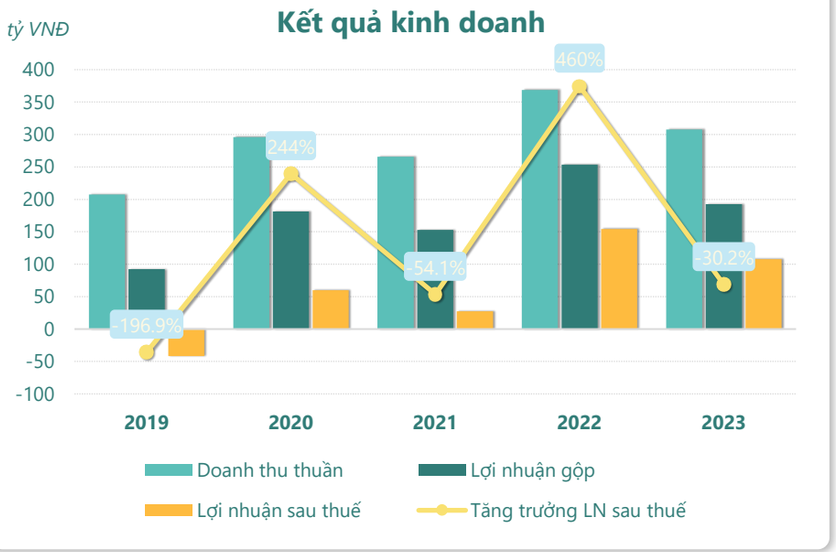

Năm **2023**, **BHA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **111.9** tỷ đồng, **giảm đi 52.52** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (65.78 tỷ đồng) là 46.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **73.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **9.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BHA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

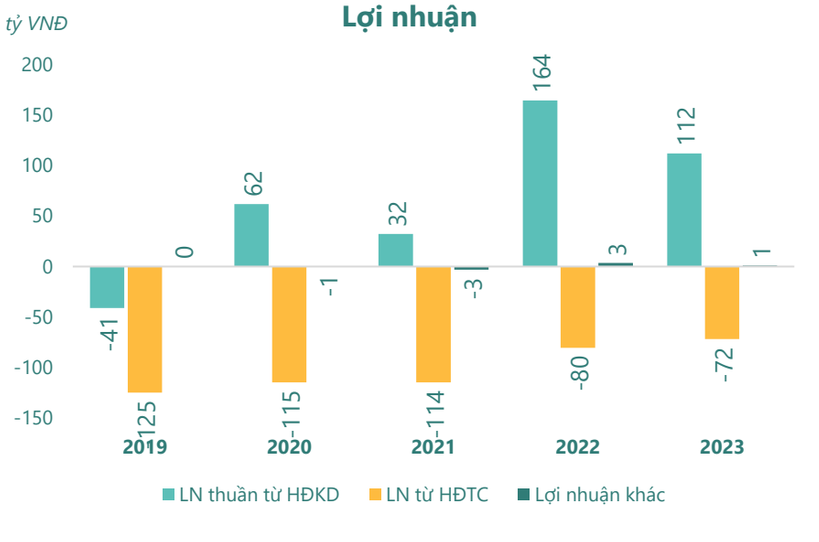

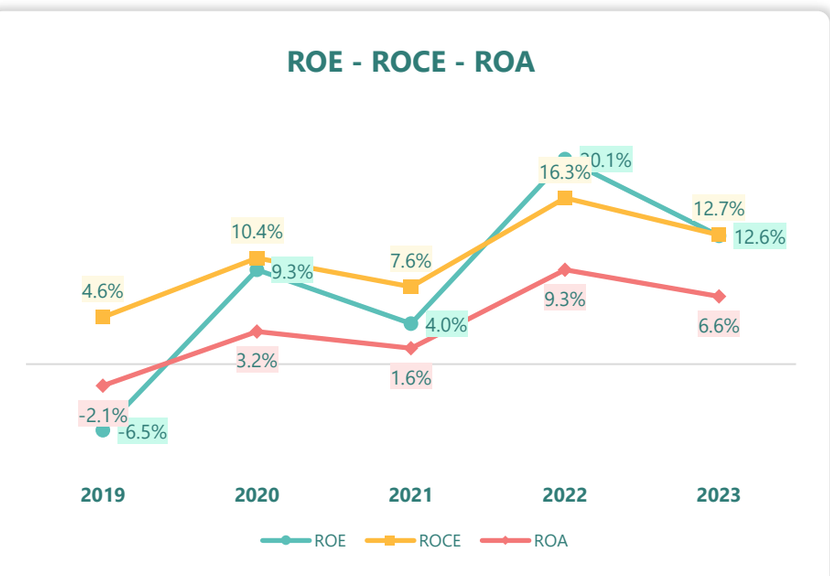

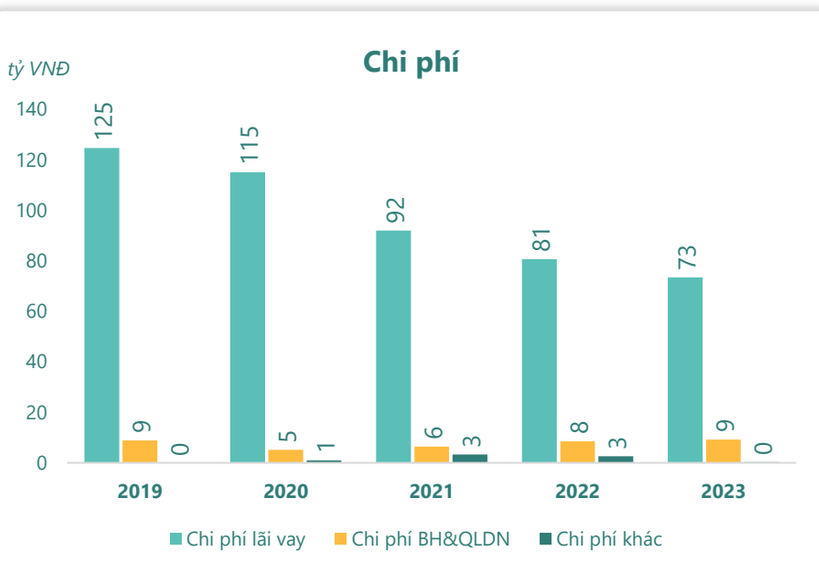

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

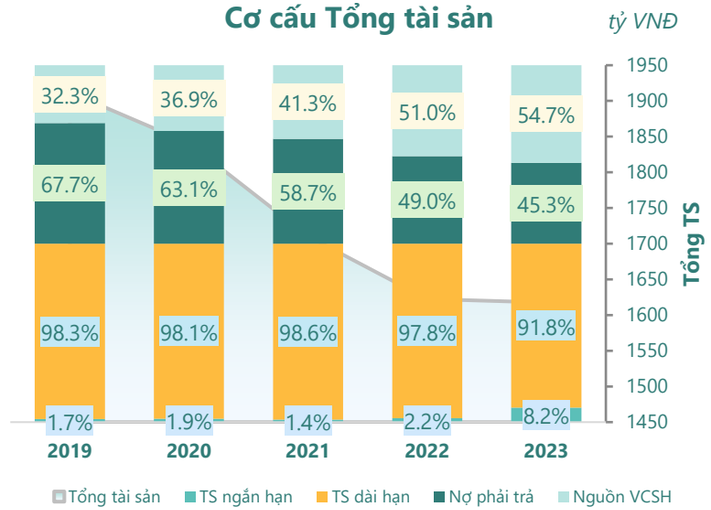

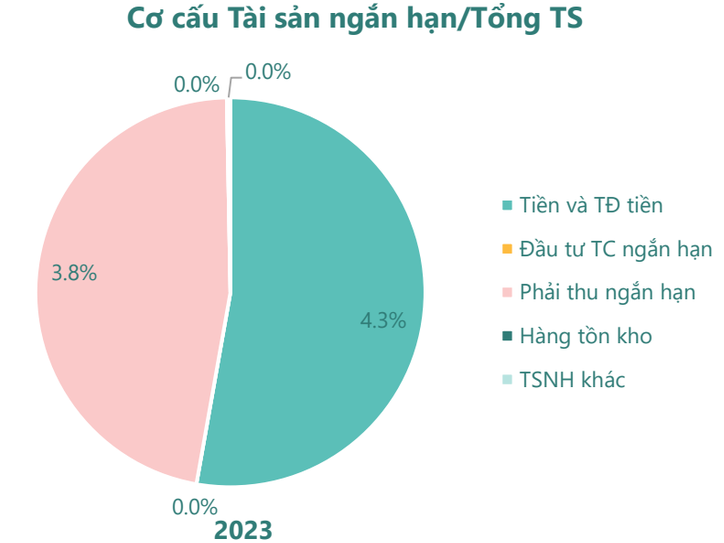

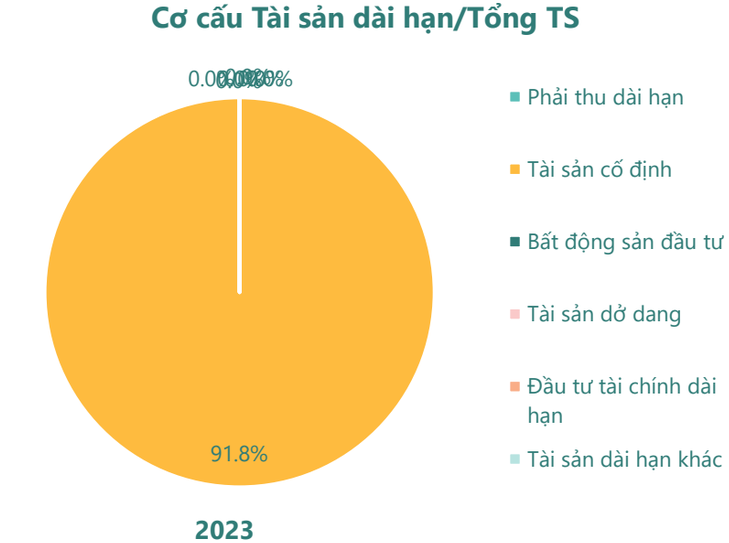

Tổng tài sản của **BHA** năm 2023 đạt **1,618** tỷ đồng, giảm **0.30%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BHA đạt **132.7** tỷ đồng, tăng trưởng **265%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.20%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.33%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,485** tỷ đồng giảm **6.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **91.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **91.8%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

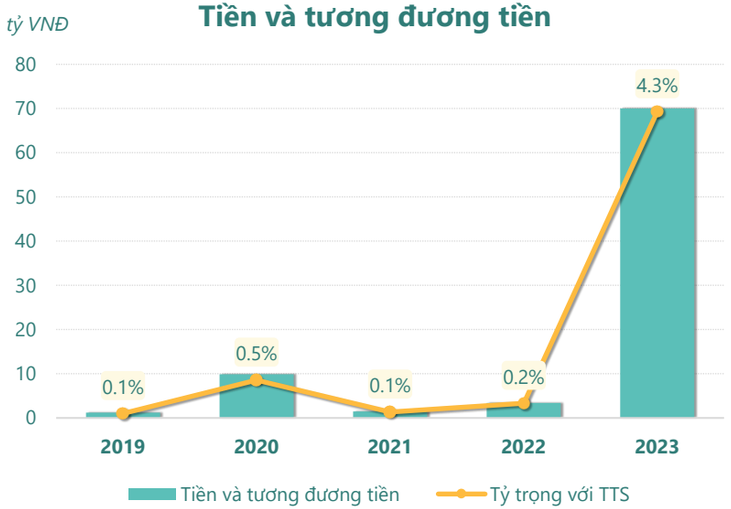

Phải thu ngắn hạn

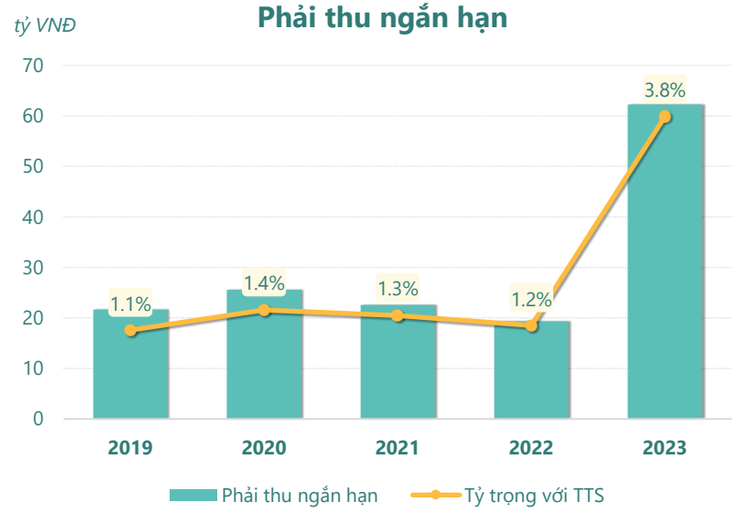

Hàng tồn kho

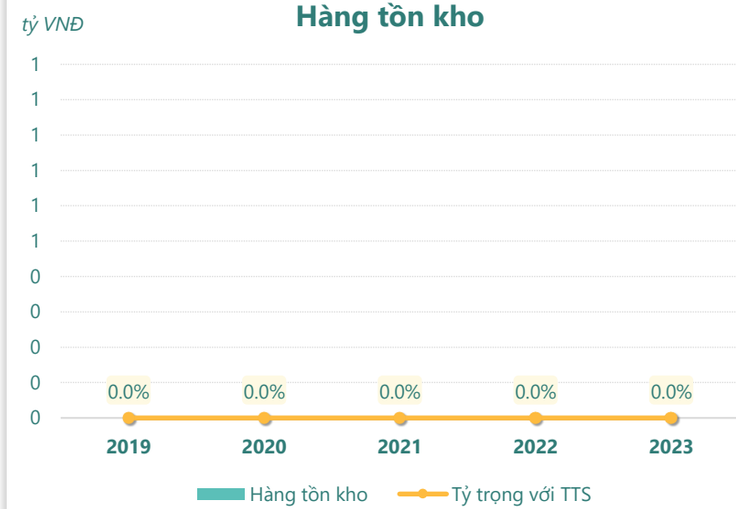

Tài sản cố định

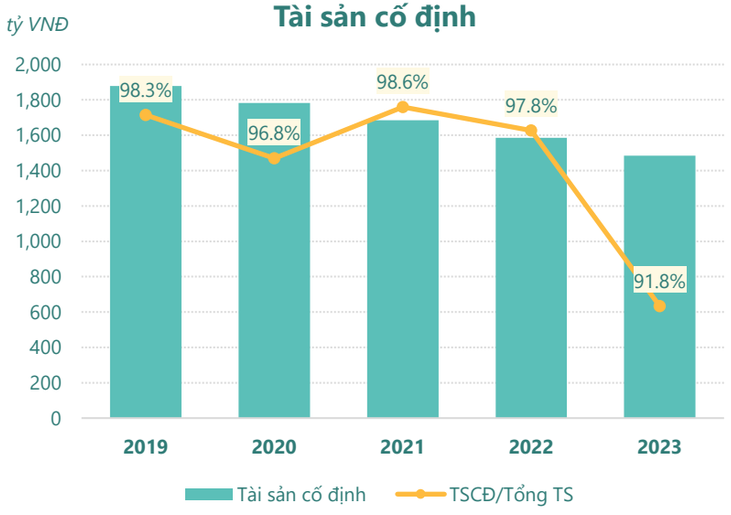

Tài sản dở dang

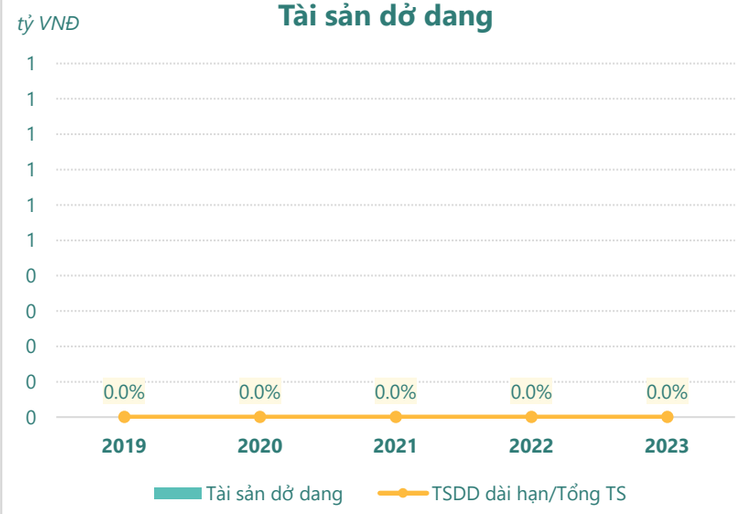

Nợ vay

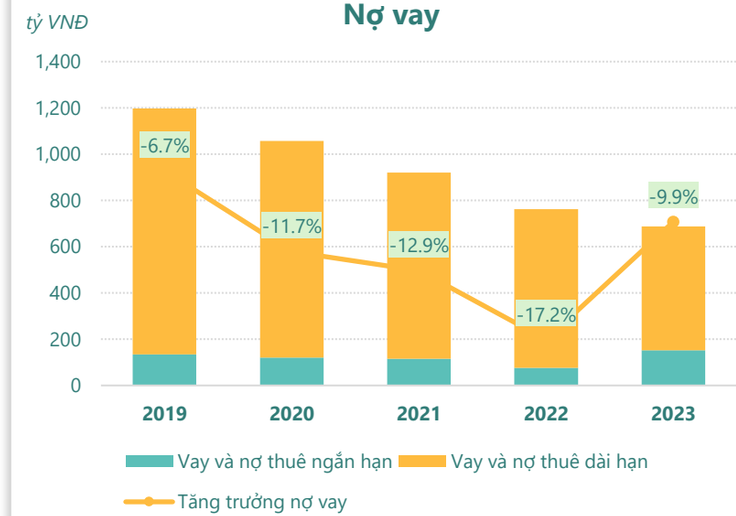

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

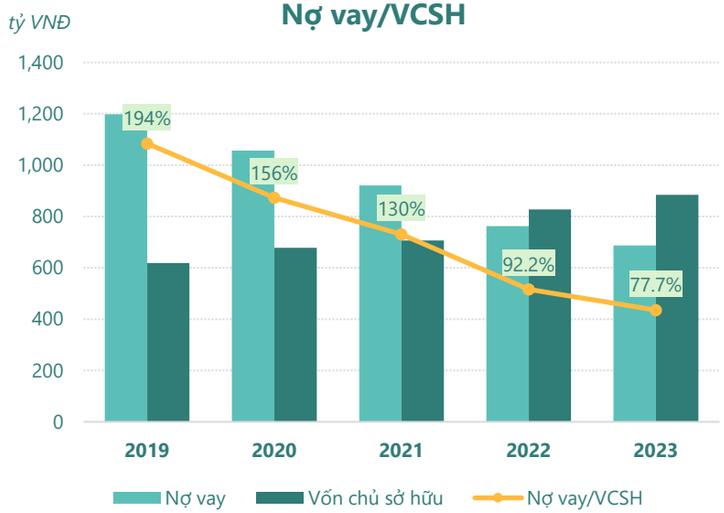

Chỉ số thanh khoản

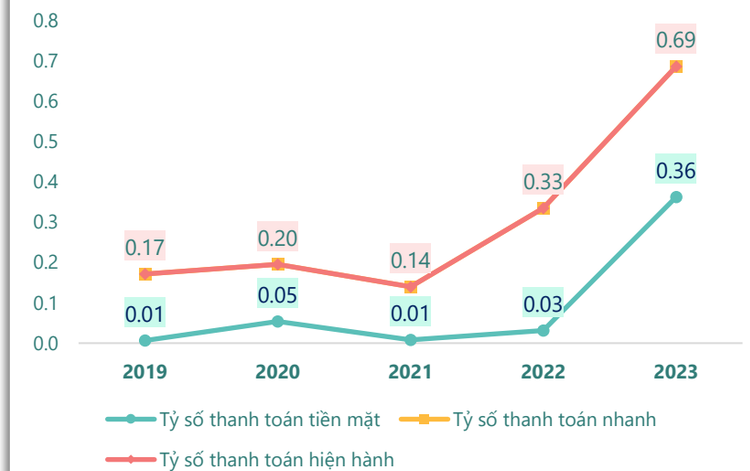

Vòng quay tài sản

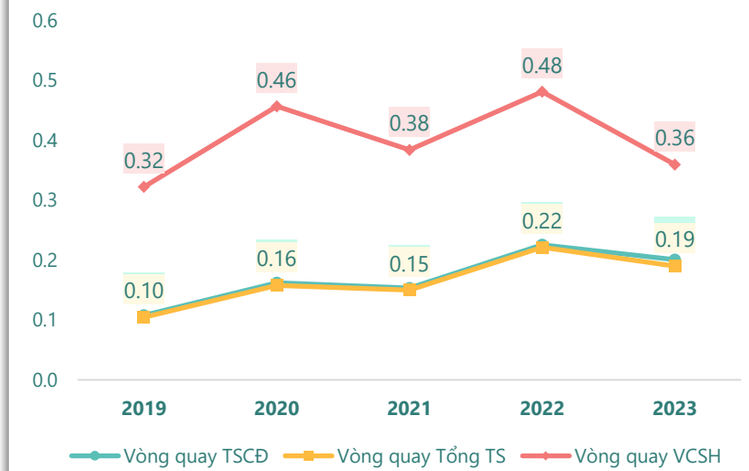

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

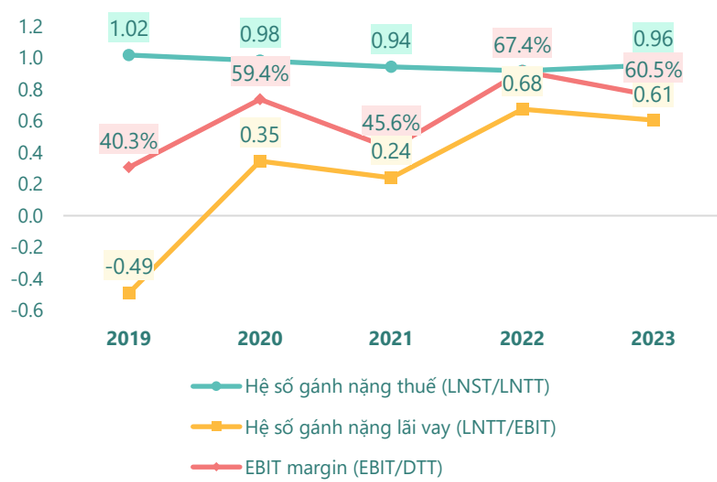

Vòng quay tài sản và ROE

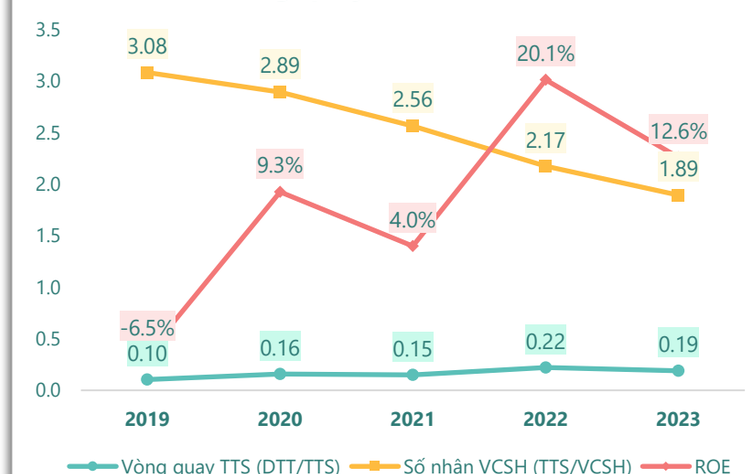

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

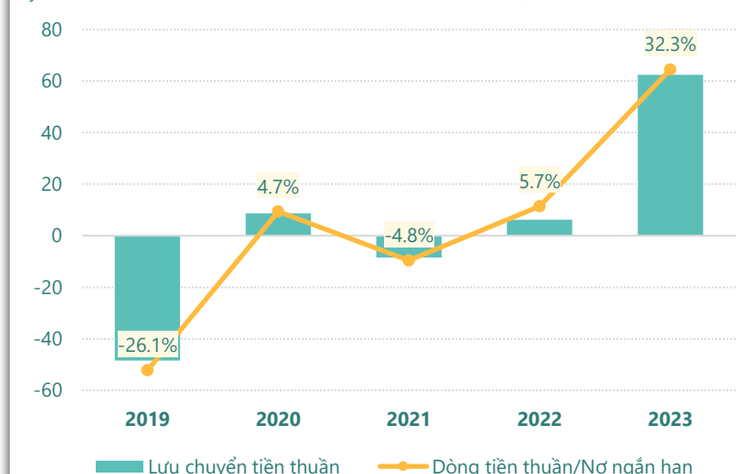

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**296**	**266**	**369**	**308**
Giá vốn hàng bán	115	113	115	115
Lợi nhuận gộp	**181**	**153**	**253**	**193**
Doanh thu HĐTC	0.39	0.45	0.51	1.68
Chi phí TC	115	115	81.0	73.4
Chi phí lãi vay	**115**	**92.0**	**80.7**	**73.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.13	6.38	8.47	9.22
LN thuần từ HĐKD	**61.6**	**32.1**	**164**	**112**
Lợi nhuận khác	-0.57	-2.96	3.43	0.87
LN trước thuế	**61.0**	**29.2**	**168**	**113**
Lợi nhuận sau thuế	**60.0**	**27.6**	**154**	**108**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.0**	**27.6**	**154**	**108**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	141	222	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.33	-13.3	-10.1	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-136	-205	-106
Tiền đầu kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	**8.66**	**-8.42**	**6.22**	**62.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.87	1.45	7.67	70.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,841**	**1,710**	**1,623**	**1,618**
Tài sản ngắn hạn	**35.9**	**24.5**	**36.4**	**133**
Tiền và tương đương tiền	9.87	1.45	3.37	70.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	13.3	0
Phải thu ngắn hạn	25.6	22.5	19.3	62.2
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.51	0.43	0.39
Tài sản dài hạn	**1,805**	**1,686**	**1,586**	**1,485**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,782	1,685	1,586	1,485
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	22.8	0.19	0.03	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,162**	**1,004**	**796**	**733**
Nợ ngắn hạn	**184**	**175**	**109**	**193**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	116	75.8	151
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	3.78	2.69	2.89
Nợ dài hạn	**979**	**829**	**687**	**540**
Vay và nợ thuê dài hạn	937	805	687	536
Nguồn vốn chủ sở hữu	**678**	**706**	**827**	**884**
Vốn chủ sở hữu	**678**	**706**	**827**	**884**
Vốn điều lệ	660	660	660	660
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**